KPMG

KPMG'S COPY

Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0403000380 0800296853	ngày 25 tháng 01 năm 2006 ngày 10 tháng 05 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0800296853 ngày 17 tháng 4 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Văn Thủy	Chủ tịch
	Ông Phạm Văn Thư	Thành viên
	Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên
	Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Quyên	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Phạm Văn Thư	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Quyên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Phường Phả Lại
Thành phố Chí Linh
Tỉnh Hải Dương
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Phạm Văn Thư
Tổng Giám đốc

Tỉnh Hải Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2019

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited Branch in Ho Chi Minh City, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

KPMG

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra kết luận soát xét ngoại trừ nhưng lưu ý tới Thuyết minh 3(h)(ii) trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty trích trước và ghi nhận chi phí phát sinh cho các công trình sửa chữa lớn tài sản cố định theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015 và hướng dẫn kế toán cho các công ty thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 3793/EVN-TCKT ngày 15 tháng 9 năm 2015 (gọi chung là "Chế độ Kế toán EVN"). Theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN, chi phí sửa chữa lớn được trích trước vào giá vốn hàng bán trong kỳ và chi phí phải trả ngắn hạn dựa trên kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm được Đại hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt và được điều chỉnh vào cuối năm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh. Chi phí cho các công trình sửa chữa lớn đã phát sinh nhưng chưa quyết toán được ghi nhận trên tài khoản "Xây dựng cơ bản dở dang" trên bảng cân đối kế toán. Khi quyết toán các công trình sửa chữa lớn, giá trị quyết toán sẽ được hạch toán bù trừ giữa hai tài khoản "Xây dựng cơ bản dở dang" và "Chi phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán. Hướng dẫn nêu trên của Chế độ Kế toán EVN có sự khác biệt so quy định Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng" ("VAS 18") mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi một số điều kiện được thỏa mãn trong đó gồm điều kiện doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra. Đối với trường hợp sửa chữa lớn tài sản cố định, điều kiện này không được thỏa mãn. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán này đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(ii) của báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 19-01-00289-19-1

Nelson Rodriguez Casihan	Nguyễn Anh Tuấn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 2225-2018-007-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0436-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**4.106.376.375.835**	**3.926.265.561.485**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**238.417.815.183**	**143.402.399.271**
Tiền	111		88.417.815.183	43.402.399.271
Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	100.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**860.000.000.000**	**1.180.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	860.000.000.000	1.180.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.550.710.232.853**	**2.363.158.380.535**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.843.547.109.610	1.657.277.833.115
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		706.873.196	269.631.540
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8(a)	723.166.866.953	723.166.866.953
Phải thu ngắn hạn khác	136		1.489.025.841	643.691.674
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(18.199.642.747)	(18.199.642.747)
Hàng tồn kho	**140**	**10(a)**	**456.165.479.527**	**236.586.410.479**
Hàng tồn kho	141		549.895.791.846	331.227.913.783
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(93.730.312.319)	(94.641.503.304)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.082.848.272**	**3.118.371.200**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.082.848.272	3.118.371.200

Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**3.001.538.218.692**	**3.048.676.026.827**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**192.500.000.000**	**210.000.000.000**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8(b)	192.500.000.000	210.000.000.000
Tài sản cố định	**220**		**286.019.424.366**	**285.096.740.546**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	286.019.424.366	285.096.740.546
Nguyên giá	222		*13.423.822.749.730*	*13.405.423.203.458*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(13.137.803.325.364)*	*(13.120.326.462.912)*
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		*58.730.276.512*	*58.730.276.512*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(58.730.276.512)*	*(58.730.276.512)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**20.469.504.238**	**54.563.484.662**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	20.469.504.238	54.563.484.662
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6(b)**	**2.460.640.054.750**	**2.448.496.800.570**
Đầu tư vào công ty liên kết	252		1.451.055.770.150	1.451.055.770.150
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		1.084.843.117.400	1.084.843.117.400
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(75.258.832.800)	(87.402.086.980)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**41.909.235.338**	**50.519.001.049**
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.494.698.513	1.373.300.995
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10(b)	40.414.536.825	49.145.700.054
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**7.107.914.594.527**	**6.974.941.588.312**

Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	**300**		**1.314.207.346.149**	**1.324.976.290.623**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.314.207.346.149**	**1.324.976.290.623**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	338.894.541.709	524.883.880.905
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		262.287.753	262.287.753
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	157.731.775.222	105.783.870.835
Phải trả người lao động	314		21.297.243.719	88.616.593.788
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	225.571.600.063	45.137.444.631
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	4.920.745.138	5.524.995.032
Vay ngắn hạn	320	17	546.625.000.000	530.425.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	18.904.152.545	24.342.217.679
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**5.793.707.248.378**	**5.649.965.297.689**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**5.793.707.248.378**	**5.649.965.297.689**
Vốn cổ phần	411	20	3.262.350.000.000	3.262.350.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		11.692.500.615	11.692.500.615
Vốn khác của chủ sở hữu	414		183.512.737.201	183.512.737.201
Cổ phiếu quỹ	415		(87.388.368.719)	(87.388.368.719)
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	813.836.136.302	717.175.109.176
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.609.704.242.979	1.562.623.319.416
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*1.025.890.046.290*	*921.090.945.689*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*583.814.196.689*	*641.532.373.727*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**7.107.914.594.527**	**6.974.941.588.312**

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập:	Người duyệt:	
Đinh Thị Diễm Quỳnh	Lê Thế Sơn	Phạm Văn Thư
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0800296853 CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI TP. CHÍ LINH-T. HẢI DƯƠNG

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**24**	**3.950.040.417.314**	**4.016.607.138.279**
Giá vốn hàng bán	**11**	**25**	**3.352.946.583.745**	**3.403.761.203.811**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**597.093.833.569**	**612.845.934.468**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	164.093.395.918	138.053.368.216
Chi phí tài chính	22	27	11.490.746.893	(163.042.030.819)
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*7.420.434.375*	*13.596.021.629*
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	39.410.605.455	36.403.341.991
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	**30**		**710.285.877.139**	**877.537.991.512**
Thu nhập khác	31		2.869.282.056	3.472.971.670
Chi phí khác	32		6.275.148.503	(32.711.991)
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(3.405.866.447)**	**3.505.683.661**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**706.880.010.692**	**881.043.675.173**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**30**	**123.065.814.003**	**165.693.355.785**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**30**	**-**	**-**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**583.814.196.689**	**715.350.319.388**
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.821	2.231

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập:		Người duyệt
Đinh Thị Diễm Quỳnh	Lê Thế Sơn	Phạm Văn Thư
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**706.880.010.692**	**881.043.675.173**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	17.108.388.577	17.085.541.779
Các khoản dự phòng	03	(7.700.124.933)	(202.400.222.995)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	16.200.000.000	28.230.304.722
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(164.723.377.736)	(138.610.796.172)
Chi phí lãi vay	06	7.420.434.375	13.596.021.629
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**575.185.330.975**	**598.944.524.136**
Biến động các khoản phải thu	09	(185.690.277.446)	(548.633.393.383)
Biến động hàng tồn kho	10	(215.291.035.066)	(14.469.264.917)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(33.997.143.716)	115.012.592.780
Biến động chi phí trả trước	12	1.914.125.410	220.112.649
		142.121.000.157	**151.074.571.265**
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.995.876.250)	(14.481.782.628)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(75.661.465.974)	(19.294.834.885)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(60.657.615.677)	(34.584.758.746)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(1.193.957.744)**	**82.713.195.006**

Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(19.443.833.108)	(3.543.818.981)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	629.981.818	2.304.656.587
Tiền chi cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	23	(820.000.000.000)	(700.000.000.000)
Tiền thu hồi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	24	1.157.500.000.000	982.803.600.712
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27	162.231.821.046	104.360.046.679
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**480.917.969.756**	**385.924.484.997**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả cổ tức	36	(384.708.596.100)	(416.535.959.775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(384.708.596.100)**	**(416.535.959.775)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**95.015.415.912**	**52.101.720.228**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**143.402.399.271**	**208.919.479.866**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 5)	**70**	**238.417.815.183**	**261.021.200.094**

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập:		Người duyệt:
Đinh Thị Diễm Quỳnh	Lê Thế Sơn	Phạm Văn Thư
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0800296853 CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI TP. CHÍ LINH-T. HẢI DƯƠNG

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Phả Lại thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") từ ngày 25 tháng 1 năm 2006. Khoản vốn góp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam vào Công ty đã được bàn giao cho Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành Viên vào ngày 26 tháng 4 năm 2013 theo Quyết định số 3024/QĐ-BCT ngày 1 tháng 6 năm 2012 của Bộ Công Thương về việc thành lập Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành Viên.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng (nhiệt điện).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 1 công ty liên kết (1/1/2019: 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 6(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 1.125 nhân viên (1/1/2019: 1.170 nhân viên).

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn kế toán cho các công ty thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 3793/EVN-TCKT ngày 15 tháng 9 năm 2015 ("Chế độ Kế toán EVN"). Những khác biệt giữa Chế độ kế toán EVN so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam trình bày trong các Thuyết minh 3(h)(ii).

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính giữa niên độ riêng này, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chứng khoán tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với dịch vụ dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, nguyên vật liệu là than dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng hoàn thành trong kỳ nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao nếu tập hợp đủ chi phí vào giá thành công trình hoặc giá theo dự toán được duyệt. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. Theo quy định tại Công văn số 2190/EVN-TCKT ngày 12 tháng 6 năm 2013 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về Hướng dẫn một số điểm chủ yếu của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khi nhận được quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành, nguyên giá tài sản cố định thay đổi, xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định bằng giá trị quyết toán của tài sản cố định được phê duyệt trừ số đã trích khấu hao tại thời điểm phê duyệt quyết toán chia cho thời gian sử dụng còn lại.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	10 năm
▪ phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 10 năm
▪ tài sản khác	3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

(ii) Sửa chữa lớn tài sản cố định

Theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015 và hướng dẫn kế toán cho các công ty thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 3793/EVN-TCKT ngày 15 tháng 9 năm 2015 (gọi chung là "Chế độ Kế toán EVN"), chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ dựa trên kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm và được điều chỉnh vào cuối năm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh. Các công trình sửa chữa lớn đã phát sinh nhưng chưa quyết toán được theo dõi trên số dư tài khoản "Xây dựng cơ bản dở dang" đồng thời với tài khoản "Chi phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán. Khi quyết toán các công trình sửa chữa lớn, giá trị quyết toán sẽ được hạch toán bù trừ giữa hai khoản mục trên. Hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN có sự khác biệt so với quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng" ("VAS 18") mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi một số điều kiện được thỏa mãn trong đó gồm điều kiện doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra. Đối với trường hợp sửa chữa lớn tài sản cố định, điều kiện này không được thỏa mãn.

Nếu Công ty áp dụng ghi nhận chi phí phát sinh và số dư của các công trình sửa chữa lớn tài sản cố định theo VAS 18 thì giá vốn hàng bán sẽ giảm 204.389.129.176 VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế sẽ tăng lần lượt là 40.877.825.835 VND và 163.511.303.341 VND cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: giá vốn hàng bán giảm 236.970.086.945 VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế sẽ tăng lần lượt là 47.394.017.389 VND và 189.576.069.556 VND), các tài khoản "Thuế phải nộp nhà nước", "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên bảng cân đối kế toán sẽ tăng lần lượt là 40.877.825.835 VND và 163.511.303.341 VND, và các tài khoản "Xây dựng cơ bản dở dang" và "Chi phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán sẽ giảm lần lượt là 5.687.598.053 VND và 210.076.727.229 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: các tài khoản "Xây dựng cơ bản dở dang" và "Chi phí phải trả" giảm cùng một khoản là 35.302.269.622 VND) (Thuyết minh 12 và Thuyết minh 15).

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa thu từ phát hành và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích Báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng. Do vậy quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt	4.156.103	11.963.640
Tiền gửi ngân hàng	88.413.659.080	43.390.435.631
Các khoản tương đương tiền (*)	150.000.000.000	100.000.000.000
	238.417.815.183	143.402.399.271

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất là từ 5,2% đến 5,5% trong kỳ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 5% đến 5,5% trong kỳ).

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn trên ba tháng kể từ ngày gửi và thời gian còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất từ 5,4% đến 7,0% một năm (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 6,7% đến 7,0% một năm).

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

		Địa chỉ (Thành phố)	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/6/2019 Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết								
• Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	(i)	Hải Phòng	129.850.000	25,97%	25,97%	1.451.055.770.150	-	1.623.125.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác								
• Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh		Quảng Ninh	73.587.291	16,35%	16,35%	817.295.117.400	(37.269.832.800)	780.025.284.600
• Công ty Cổ phần EVN Quốc tế		Đà Nẵng	7.080.000	19,30%	19,30%	70.800.000.000	-	84.960.000.000
• Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn		Buôn Mê Thuột	6.844.050	15,00%	15,00%	50.250.000.000	-	106.082.775.000
• Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam		Hà Nội	11.311.657	10,61%	10,61%	100.000.000.000	-	190.035.837.600
• Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa		Vũng Tàu	670.000	1,00%	1,00%	46.498.000.000	(37.989.000.000)	8.509.000.000
						1.084.843.117.400	(75.258.832.800)	
						2.535.898.887.550	(75.258.832.800)	

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

		Địa chỉ (Thành phố)	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2019 Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết								
• Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	(i)	Hải Phòng	129.850.000	25,97%	25,97%	1.451.055.770.150	-	1.246.560.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác								
• Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh		Quảng Ninh	73.587.291	16,35%	16,35%	817.295.117.400	(35.798.086.980)	781.497.030.420
• Công ty Cổ phần EVN Quốc tế		Đà Nẵng	7.080.000	19,30%	19,30%	70.800.000.000	(12.744.000.000)	58.056.000.000
• Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn		Buôn Mê Thuột	5.025.000	15,00%	15,00%	50.250.000.000	-	82.510.500.000
• Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam		Hà Nội	10.876.594	10,61%	10,61%	100.000.000.000	-	160.973.591.200
• Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa		Vũng Tàu	670.000	1,00%	1,00%	46.498.000.000	(38.860.000.000)	7.638.000.000
						1.084.843.117.400	(87.402.086.980)	
						2.535.898.887.550	(87.402.086.980)	

(i) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; khai thác khoáng sản; bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo công trình nhiệt điện; dịch vụ thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện và đào tạo, dạy nghề quản lý thiết bị vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	**30/6/2018**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	87.402.086.980	266.497.331.200
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.471.745.820	335.000.000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(13.615.000.000)	(205.224.923.160)
Số dư cuối kỳ	75.258.832.800	61.607.408.040

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2019	**1/1/2019**
	VND	**VND**
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.779.572.743.423	1.596.406.105.528
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt (*)	17.373.269.593	17.373.269.593
Dự thu lãi tiền gửi và đầu tư (**)	40.517.316.881	38.655.742.009
Các khách hàng khác	6.083.779.713	4.842.715.985
	1.843.547.109.610	1.657.277.833.115

(*) Khoản phải thu này liên quan đến khoản vốn ủy thác đầu tư và lãi từ khoản vốn ủy thác đầu tư của Công ty tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt theo hợp đồng Ủy thác quản lý danh mục đầu tư số 05/2007/BVFMC-UTĐT/PLPC ngày 18 tháng 9 năm 2007 và các biên bản và phụ lục hợp đồng từ năm 2007 đến năm 2014. Khoản đầu tư này đã được lập dự phòng như được trình bày tại Thuyết minh 9.

(**) Khoản phải thu này liên quan đến dự thu lãi tiền gửi và đầu tư được ghi nhận theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015 và hướng dẫn kế toán cho các đơn vị thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 3793/EVN-TCKT ngày 15 tháng 9 năm 2015. Theo đó khoản dự thu lãi tiền gửi và đầu tư được ghi nhận vào tài khoản phải thu của khách hàng.

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.779.572.743.423	1.596.406.105.528

Khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn phải thu là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	1/1/2019 VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	 Thu hồi VND	30/6/2019 VND
Các khoản cho vay dài hạn đến hạn phải thu	723.166.866.953	17.500.000.000	(17.500.000.000)	723.166.866.953

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Các khoản cho vay dài hạn	210.000.000.000	933.166.866.953
Khoản đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng	(17.500.000.000)	(723.166.866.953)
Khoản đến hạn thu hồi sau 12 tháng	192.500.000.000	210.000.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản cho vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
• Các khoản cho vay phải thu từ Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên, công ty mẹ (*)	VND	7,03%	2019	-	188.166.866.953
• Khoản cho vay phải thu từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam, công ty mẹ cấp cao nhất (**)	VND	9,53%	2019 - 2025	210.000.000.000	245.000.000.000
• Khoản ủy thác quản lý vốn từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam, công ty mẹ cấp cao nhất (**)	VND	8,03%	2019	-	500.000.000.000
				210.000.000.000	933.166.866.953

(*) Các khoản phải thu về cho vay dài hạn từ Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành Viên ("Genco 2"), công ty mẹ, theo hợp đồng huy động vốn số 01-2015/HĐHĐV/PHALAI-EVNGENCO 2 ngày 19 tháng 5 năm 2015. Các khoản phải thu về cho vay này được bảo lãnh bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi Genco 2 có mệnh giá 1.664 tỷ VND (1/1/2019: 1.664 tỷ VND).

(**) Các khoản phải thu về cho vay dài hạn này không có đảm bảo.

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2019				1/1/2019			
	Số ngày quá hạn	**Giá gốc VND**	**Dự phòng VND**	**Giá trị có thể thu hồi VND**	**Số ngày quá hạn**	**Giá gốc VND**	**Dự phòng VND**	**Giá trị có thể thu hồi VND**
Nợ quá hạn								
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	trên 2 năm	17.373.269.593	(17.373.269.593)	-	trên 2 năm	17.373.269.593	(17.373.269.593)	-
Các khoản khác	trên 2 năm	826.373.154	(826.373.154)	-	trên 2 năm	826.373.154	(826.373.154)	-
		18.199.642.747	(18.199.642.747)	-		18.199.642.747	(18.199.642.747)	-

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn	(18.199.642.747)	(18.199.642.747)

Không có biến động nợ xấu và nợ khó đòi trong các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018.

10. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Vật tư và nhiên liệu	546.862.833.226	(92.050.150.907)	328.523.369.153	(92.940.982.572)
Công cụ và dụng cụ	3.015.068.779	(1.680.161.412)	2.686.654.789	(1.700.520.732)
Dịch vụ dở dang	17.889.841	-	17.889.841	-
	549.895.791.846	(93.730.312.319)	331.227.913.783	(94.641.503.304)

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ và dụng cụ	221.961.046.236	(181.546.509.411)	225.337.889.233	(176.192.189.179)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho, ngắn hạn và dài hạn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	270.833.692.483	273.306.549.184
Trích lập dự phòng trong kỳ	4.443.129.247	2.489.700.165
Số dư cuối kỳ	275.276.821.730	275.796.249.349

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải. truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.707.060.139.242	11.573.309.962.140	74.335.862.813	48.018.736.523	2.698.502.740	13.405.423.203.458
Tăng trong kỳ	-	-	15.932.727.272	2.466.819.000	-	18.399.546.272
Điều chỉnh khác	-	1.836.378.400	5.737.558.806	-	-	7.573.937.206
Thanh lý	-	(1.836.378.400)	(5.737.558.806)	-	-	(7.573.937.206)
Số dư cuối kỳ	1.707.060.139.242	11.573.309.962.140	90.268.590.085	50.485.555.523	2.698.502.740	13.423.822.749.730
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.461.032.819.963	11.546.727.680.768	68.115.169.391	41.844.111.755	2.606.681.035	13.120.326.462.912
Khấu hao trong kỳ	11.978.561.595	2.993.539.824	1.186.566.170	1.305.225.053	12.969.810	17.476.862.452
Điều chỉnh khác	-	1.836.378.400	5.737.558.806	-	-	7.573.937.206
Thanh lý	-	(1.836.378.400)	(5.737.558.806)	-	-	(7.573.937.206)
Số dư cuối kỳ	1.473.011.381.558	11.549.721.220.592	69.301.735.561	43.149.336.808	2.619.650.845	13.137.803.325.364
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	246.027.319.279	26.582.281.372	6.220.693.422	6.174.624.768	91.821.705	285.096.740.546
Số dư cuối kỳ	234.048.757.684	23.588.741.548	20.966.854.524	7.336.218.715	78.851.895	286.019.424.366

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 12.653 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 12.636 triệu VND).

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	54.563.484.662	384.664.348.918
Tăng trong kỳ	4.002.813.286	2.380.418.981
Quyết toán công trình sửa chữa lớn tài sản cố định	(32.546.515.219)	(170.716.434.444)
Giảm khác	(5.550.278.491)	-
	20.469.504.238	216.328.333.455

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định (Thuyết minh 3(h)(ii))	5.687.598.053	35.302.269.622
Các công trình khác	14.781.906.185	19.261.215.040
	20.469.504.238	54.563.484.662

13. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tổng công ty Đông Bắc – Bộ Quốc Phòng	143.774.967.874	175.147.572.309
Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam	142.436.334.886	195.656.014.251
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	11.129.913.200	53.937.684.761
Viện Nghiên cứu Cơ khí	-	3.773.692.759
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Kỹ thuật DTL	1.934.613.070	1.484.163.070
Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh và Xuất nhập khẩu Hoàng Hải	84.700.000	28.908.097.000
Các nhà cung cấp khác	39.534.012.679	65.976.656.755
	338.894.541.709	524.883.880.905

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/cấn trừ trong kỳ VND	30/6/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	19.038.908.616	395.191.857.458	(388.915.234.457)	25.315.531.617
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.588.177.610	123.065.814.003	(75.661.465.974)	122.992.525.639
Thuế tài nguyên	9.428.461.020	45.956.992.950	(46.013.433.885)	9.372.020.085
Thuế nhà đất	-	8.825.108.000	(8.825.108.000)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.728.323.589	5.673.703.682	(7.350.329.390)	51.697.881
Các loại thuế khác	-	7.171.619.348	(7.171.619.348)	-
	105.783.870.835	585.885.095.441	(533.937.191.054)	157.731.775.222

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí sửa chữa lớn (*)	210.076.727.229	35.302.269.622
Chi phí lãi vay	5.701.698.293	5.277.140.168
Chi phí khác	9.793.174.541	4.558.034.841
	225.571.600.063	45.137.444.631

(*) Tại ngày báo cáo, chi phí sửa chữa lớn phải trả phản ánh giá trị các công trình sửa chữa lớn đã thực hiện trong kỳ nhưng chưa quyết toán (Thuyết minh 3(h)(ii)).

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.357.365.701	3.330.297.001
Phải trả khác	1.563.379.437	2.194.698.031
	4.920.745.138	5.524.995.032

17. Vay ngắn hạn

	1/1/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	30/6/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả	530.425.000.000	-	-	16.200.000.000	546.625.000.000

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Khoản vay từ công ty mẹ cấp cao nhất	JPY	2.5%	2028	546.625.000.000	530.425.000.000

Khoản vay dài hạn từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam, công ty mẹ cấp cao nhất, được thực hiện theo hợp đồng vay lại số 002/2006/HDCVL ngày 30 tháng 11 năm 2006 từ nguồn vốn vay của Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC") để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại 2. Lãi suất cho vay là 2,5% một năm và phí vay lại được tính bằng 0,2% một năm trên số dư nợ thực tế. Gốc vay được thanh toán trong vòng 22 năm 6 tháng bắt đầu từ năm 2006. Khoản vay này được Bộ Tài chính bảo lãnh với JBIC và không có tài sản đảm bảo.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	24.342.217.679	45.158.491.428
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 19)	55.336.581.200	51.714.084.183
Sử dụng trong kỳ	(60.657.615.677)	(34.584.758.746)
Khấu hao phân bổ	(117.030.657)	-
Số dư cuối kỳ	18.904.152.545	62.287.816.865

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	3.262.350.000.000	11.692.500.615	171.214.559.929	(87.388.368.719)	539.635.616.751	1.579.439.669.769	5.476.943.978.345
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	715.350.319.388	715.350.319.388
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	189.837.669.697	(189.837.669.697)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	-	-	(51.714.084.183)	(51.714.084.183)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	(416.796.970.200)	(416.796.970.200)
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2018	3.262.350.000.000	11.692.500.615	171.214.559.929	(87.388.368.719)	729.473.286.448	1.636.441.265.077	5.723.783.243.350
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	407.101.635.339	407.101.635.339
Tài sản hình thành từ các quỹ	-	-	12.298.177.272	-	(12.298.177.272)	-	-
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	(480.919.581.000)	(480.919.581.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	3.262.350.000.000	11.692.500.615	183.512.737.201	(87.388.368.719)	717.175.109.176	1.562.623.319.416	5.649.965.297.689
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	583.814.196.689	583.814.196.689
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	96.661.027.126	(96.661.027.126)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	-	-	(55.336.581.200)	(55.336.581.200)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	(384.735.664.800)	(384.735.664.800)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	3.262.350.000.000	11.692.500.615	183.512.737.201	(87.388.368.719)	813.836.136.302	1.609.704.242.979	5.793.707.248.378

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	326.235.000	3.262.350.000.000	326.235.000	3.262.350.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	5.621.946	87.388.368.719	5.621.946	87.388.368.719
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	320.613.054	3.174.961.631.281	320.613.054	3.174.961.631.281

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018.

21. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 24 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 là 866 tỷ VND (tương đương 1.200 VND trên một cổ phiếu), trong đó có 481 tỷ VND đã được tạm ứng cho các cổ đông vào cuối năm 2018 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 là 802 tỷ VND (tương đương 2.500 VND trên một cổ phiếu), trong đó có 385 tỷ VND đã được tạm ứng cho các cổ đông vào cuối năm 2017).

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

23. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Cam kết thuê chủ yếu đến từ hợp đồng thuê đất với thời hạn 50 năm kí với Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê không được hủy ngang như sau:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng một năm	13.914.778.000	13.914.778.000
Từ hai đến năm năm	55.659.112.000	55.659.112.000
Sau năm năm	447.592.025.667	454.549.414.667
	517.165.915.667	524.123.304.667

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Doanh thu bán điện	3.941.856.356.931	4.008.062.145.976
Doanh thu bán xỉ và phế liệu	8.184.060.383	8.544.992.303
	3.950.040.417.314	4.016.607.138.279

25. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND Đã phân loại lại
Chi phí nhiên liệu, phụ liệu	2.877.533.612.523	2.864.391.480.023
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	207.320.972.826	238.082.434.244
Chi phí nhân công	92.158.685.082	100.061.458.054
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.443.129.247	2.489.700.165
Chi phí bảo trì	39.280.270.825	36.155.840.849
Chi phí khấu hao và phân bổ	15.756.796.865	15.232.001.315
Chi phí điện mua ngoài	21.600.722.786	18.415.587.628
Chi phí thuế, phí và lệ phí	59.299.214.217	77.852.157.732
Chi phí khác	35.553.179.374	51.080.543.801
	3.352.946.583.745	3.403.761.203.811

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	66.705.895.918	85.662.155.716
Cổ tức được chia	97.387.500.000	52.391.212.500
	164.093.395.918	138.053.368.216

27. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí lãi vay	7.420.434.375	13.596.021.629
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	16.200.000.000	28.230.304.722
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(12.143.254.180)	(204.889.923.160)
Chi phí tài chính khác	13.566.698	21.565.990
	11.490.746.893	(163.042.030.819)

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	20.867.582.539	23.376.307.763
Chi phí vật tư quản lý	506.916.319	1.617.327.936
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.351.591.712	1.438.086.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.417.862.645	3.414.319.704
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.926.117.732	1.891.636.733
Chi phí khác	12.340.534.508	4.665.663.668
	39.410.605.455	36.403.341.991

29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
		Đã phân loại lại
Chi phí nhiên liệu trong chi phí sản xuất	2.877.533.612.523	2.864.391.480.023
Chi phí nhân công và nhân viên	113.026.267.621	122.297.835.817
Chi phí khấu hao và phân bổ	17.108.388.577	16.670.087.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.698.133.470	38.575.340.039
Chi phí sửa chữa lớn	207.320.972.826	238.082.434.244
Chi phí thuế, phí và lệ phí	59.299.214.217	77.852.157.732
Chi phí khác	76.370.599.966	82.295.210.445

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	123.065.814.003	165.771.292.535
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	-	(77.936.750)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	123.065.814.003	165.693.355.785

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	706.880.010.692	881.043.675.173
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	141.376.002.138	176.208.735.035
Thu nhập không bị tính thuế	(19.477.500.000)	(10.478.242.500)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	(28.184.399)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.195.496.264	40.800.000
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(77.936.750)
	123.065.814.003	165.693.355.785

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm đầu tiên chính thức chuyển sang công ty cổ phần (từ năm 2006 đến năm 2017) và thuế suất thuế thu nhập thông thường trong những năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Công ty chưa tính các ưu đãi là 20%.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20%.

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	**30/6/2018**
	VND	**VND**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	583.814.196.689	715.350.319.388
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	583.814.196.689	715.350.319.388

(*) Công ty chưa thể ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 2018. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai kỳ trình bày là 320.613.054 cổ phiếu.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	**30/6/2018 VND**
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Chi phí lãi vay	7.420.434.375	13.596.021.629
Thu nhập lãi cho vay	32.331.879.266	53.789.177.777
Thu hồi khoản cho vay	17.500.000.000	17.500.000.000
Mua điện	21.600.722.786	18.415.587.628
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên		
Thu hồi khoản cho vay	-	415.303.600.712
Thu nhập lãi cho vay	6.939.175.905	13.288.432.478
Chia cổ tức	-	216.309.464.800
Các bên liên quan khác		
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Doanh thu bán điện	3.941.226.999.089	4.007.508.478.006
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng		
Cổ tức được chia	97.387.500.000	45.447.500.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Buôn Đôn		
Cổ tức được chia	-	6.273.712.500
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa		
Cổ tức được chia	-	670.000.000
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Tổng Giám đốc (Giám đốc)		
Tiền lương và thưởng	268.606.700	334.188.600
Thành viên khác trong Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	427.756.000	546.397.700

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát		
Thù lao	286.306.700	347.227.200
Tiền lương và thưởng của Trưởng Ban kiểm soát chuyên trách	204.000.000	204.000.000

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập:		Người duyệt:
Đinh Thị Diễm Quỳnh	Lê Thế Sơn	Phạm Văn Thư
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*